

NHỮNG HÀM Ý NGỮ DỤNG LIÊN QUAN ĐẾN TỪ *THÌ* VÀ CÁCH DÙNG NÓ ĐỂ BIỂU HIỆN CÁC HÀNH VI NGÔN NGỮ

PRAGMATIC IMPLICATIONS OF THE WORD "THEN" AND ITS USAGE TO DENOTE LINGUISTIC BEHAVIOURS

LƯƠNG ĐÌNH KHÁNH

(TS, Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên)

Abstract

Each utterance has both direct and indirect meanings which we must refer to something to understand. That is called denotation and it is divided into linguistic implication and pragmatic implication. In Vietnamese, the word "then" used in utterances denotes linguistic behaviours and pragmatic implication. When we would like to clearly determine pragmatic implications related to the word "then", we must put the whole sentence in the context.

1. Mở đầu

Một phát ngôn, ngoài cái ý nghĩa được nói ra trực tiếp nhờ các yếu tố ngôn ngữ (*âm, từ, kết cấu cú pháp*) còn có rất nhiều ý nghĩa khác nữa mà chúng ta phải dùng đến thao tác suy ý, dựa vào ngữ cảnh, điều khiển lập luận... mới nắm bắt được. Các ý nghĩa nhờ suy ý mới nắm bắt được gọi là ý nghĩa hàm ẩn. Nghĩa đầy đủ của một phát ngôn bao gồm nghĩa hiển ngôn và nghĩa hàm ngôn. Nghĩa hàm ngôn chia ra thành tiên giả định và hàm ý. Có hai loại hàm ý đó là: hàm ý ngôn ngữ và hàm ý ngữ dụng. Hàm ý ngôn ngữ là loại hàm ý được hình thành do từ ngữ và cấu trúc nội tại của một câu. Hàm ý ngữ dụng là loại hàm ý được hình thành qua ngữ

cảnh của câu, qua những tình huống giao tiếp cụ thể. Hàm ý ngữ dụng được nảy sinh theo những quy luật logic, quy luật tâm lí, nhận thức, trên cơ sở những tri thức nền tảng trong cuộc sống. Do những cơ chế ngôn ngữ, chúng ta nhận biết được, suy luận ra các loại hàm ý.

Trong tiếng Việt, các từ được phân thành hai loại: thực từ và hư từ. Thông thường thực từ bao gồm danh từ, động từ, tính từ. Hư từ bao gồm phụ từ và kết từ... Các từ *đã, sẽ, rồi, rất, không...* được gọi là phụ từ, còn *nhưng, với, và do, bởi, vậy...* gọi là kết từ. Những từ hư có ý nghĩa tình thái và quan hệ khác nhau, có ý nghĩa phủ định, ý nghĩa nghi vấn, ý nghĩa nhấn mạnh, ý nghĩa thời gian và được dùng để biểu thị các quan hệ

ngữ pháp. Các từ hư ngoài những ý nghĩa trên còn có ý nghĩa khác và biểu hiện những quan hệ khác nữa.

Ví dụ: 1. *Giá quyển truyện này hai mươi ngàn đồng.*

2. *Giá quyển truyện này có hai mươi ngàn đồng.*

3. *Giá quyển truyện này vẫn hai mươi ngàn đồng.*

4. *Tuy nhiên, giá của quyển truyện này vẫn hai mươi ngàn đồng.*

Câu 1, 2 là câu tường thuật. Chúng đều thông báo về giá sách, nhưng chúng có điểm khác nhau cơ bản là: ở câu 1, chấp nhận được cả hai cách đánh giá hoặc *khen rẻ*, hoặc *chê đắt*. Câu 1 không có sự đánh giá nào. Ở câu 2, chỉ chấp nhận lời đánh giá *khen rẻ*. Câu 2 gồm hai thành phần: người nói đã thông báo về giá sách rẻ và sự đánh giá bình luận của người nói đó là sự *đánh giá rẻ*. Sự khác nhau ở cách sử dụng trợ từ *có*.

Câu 3, 4 từ *vẫn* nói về sự tiếp tục của hiện tượng trạng thái nên cả hai câu đều có tiền giả định là *trước đây giá quyển truyện là hai mươi ngàn* và cả hai câu đều thông báo về giá sách hiện nay. Câu 4 chỉ được phát ngôn trong điều kiện sau: *Trước đó đã có một phát ngôn P làm chúng ta nghĩ rằng giá quyển truyện này đã thay đổi*. Câu 4 khác câu 3 ở trạng ngữ *tuy nhiên*.

Trong các ví dụ trên, từ *có*, *tuy nhiên* mang những nét nghĩa khái quát, độc lập với nội dung của thực từ và phần còn lại của câu.

Như vậy, từ hư có vai trò quan trọng trong sự hình thành nghĩa của câu (phát ngôn). Những nghĩa đó độc lập với thực từ, chúng biểu hiện các hành vi ngôn ngữ biểu hiện các hàm ý. Các nhà ngôn ngữ càng chú ý tới vai trò của từ phụ trợ trong việc tạo nghĩa của câu, đặc biệt là nghĩa hàm ẩn ngôn ngữ. Cũng trong các phát ngôn, sự xuất hiện của các từ hư dẫn đến những hàm ý ngữ dụng khác nhau. Từ *thì* là một biểu hiện cụ thể của từ hư.

2. Xét hàm ý trong câu ghép có từ *thì*

Dùng cặp từ nối *nếu... thì* sẽ tạo ra các câu biểu hiện quan hệ điều kiện - kết quả (Nếu A thì B). Tương ứng với các câu này, trong logic chỉ có một kiểu phán đoán được gọi là phán đoán kéo theo $A \Rightarrow B$ (Nếu A thì B). Đối chiếu logic, các kiểu câu có cặp từ *nếu... thì* là những câu biểu hiện quan hệ nhân quả (câu nhân quả). Nhiều câu nhân quả truyền đạt tường minh một nội dung. Nhưng cũng có những câu nhân quả chứa đựng hàm ý. Người nghe nhận ra hàm ý này thông qua một quá trình suy luận đặc thù của ngôn ngữ tự nhiên.

Ví dụ: - *Nếu bà ấy không đẹp thì xóm mình chẳng có ai đẹp cả.*

Hàm ý của câu trên là: *Bà ấy là người đẹp nhất xóm.*

Phát ngôn trên có thể được suy luận qua các bước như sau:

Bước 1: Câu trên có cấu trúc *nếu A thì B*; $A \Rightarrow B$ ($A = \text{bà ấy không đẹp}$; $B = \text{xóm mình chẳng có ai đẹp cả}$).

Bước 2: Trong thực tế, mọi người đều tin rằng câu B là sai, không B mới là đúng, ta sẽ có $\sim B$.

Bước 3: Ta có nếu A thì B ($A = B$) và không B ($\sim B$). Vậy theo quy tắc MT suy ra $\sim A$.

$A =$ Nếu bà ấy không đẹp (*tức là bà ấy đẹp*).

* Hai kiểu suy luận ra hàm ý dựa theo hai quy tắc tam đoạn luận trong logic hình thức: modus ponens và modus tollens (quy tắc suy luận hai tiền đề).

- Quy tắc modus ponens MP (đủ): $[(a \Rightarrow b) \wedge a] \Rightarrow b$ hay là $[(\sim a) \vee b] \wedge a] \Rightarrow b$

- Quy tắc modus tollens MT (cần): $[(a \Rightarrow b) \wedge (\sim b)] \Rightarrow (\sim a)$

+ **Dạng tình thái của MT như sau:**

(MT1) $[(a \Rightarrow b) \wedge (\text{không muốn } b)] \Rightarrow (\text{đừng } a / \text{không nên } a)$

(MT2) $[(a \Rightarrow b) \wedge (\text{cần không có } b)] \Rightarrow (\text{phải không } a)$

* Phép suy luận đặc thù của ngôn ngữ tự nhiên: coi a cũng là điều kiện cần của b.

(MV) $[(a \Rightarrow b) \wedge \sim a] \Rightarrow (\sim b)$

+ **Dạng tình thái của MV như sau:**

(MV1) $[(a \Rightarrow b) \wedge \text{không muốn } a] \Rightarrow$
(đừng b/ không nên b)

--> Sơ đồ suy luận MV là cơ sở logic cho những lỗi nói có hàm ý

Loại câu nhân quả *Nếu A thì B; Vì A nên B* có thể hiểu A đồng thời là điều kiện đủ của B ($A \Rightarrow B$) và đồng thời là điều kiện cần của B ($\sim A \Rightarrow \sim B$). Từ quan niệm A là điều kiện cần của B đã dẫn tới một kiểu suy diễn đặc thù của ngôn ngữ tự nhiên. Sơ đồ: $MV [(A \Rightarrow B) \wedge (\sim A)] \Rightarrow \sim B$

Sơ đồ suy luận MT, MT1, MT2 là cơ sở logic cho các hành vi ngôn ngữ. Cách xác định hàm ý của hành vi **thể bồi, bác bỏ, khuyên răn, cảnh báo** đều theo các sơ đồ đó.

* **Lời thể**

Ví dụ: *Nếu tôi (mà) nói dối thì tôi sẽ chết.*

Bước 1: Câu trên có cấu trúc nếu A thì B; $A \Rightarrow B$, ở đó A = *Nếu tôi mà nói dối*. B = *tôi sẽ chết*.

Bước 2: Trong thực tế không có chuyện nói dối sẽ chết. Vậy ta có không B ($\sim B$).

Bước 3: ta có: nếu A thì B ($A \Rightarrow B$) và $\sim B$ (không B). Vậy theo quy tắc MT $\Rightarrow \sim A$, A = *Nếu tôi mà nói dối (tức là tôi không nói dối)*.

* **Bác bỏ hoặc khẳng định**

Ví dụ: *Nếu nó mà thương anh thì trời sập.*

Bước 1: Câu trên có cấu trúc *Nếu A thì B*.

Bước 2: Trời sập là một điều sai ($\sim B$)

Bước 3: $\sim A$, tức là nó không thương anh.

* **Lời khuyên (phát ngôn tình thái)**

Ví dụ: *Nếu anh muốn bỏ đi thì xin hãy bước qua xác tôi.*

Bước 1: Câu trên có cấu trúc *Nếu A thì B*, $A \Rightarrow B$, ở đó A = *nếu anh muốn bỏ đi*, B = *xin hãy bước qua xác tôi*.

Bước 2: Trong thực tế bước qua xác tôi là một điều sai. Vậy ta có ($\sim B$)

Bước 3: Nếu A thì B ($A \Rightarrow B$) và $\sim B$. Vậy theo quy tắc MT1: *Đừng A hoặc không nên A* ($\sim A$).

Vậy, hàm ý của câu trên là *đừng đi hoặc không nên đi*.

* **Cảnh báo**

Ví dụ: *Nếu làm vậy thì anh sẽ bị quả báo đấy.*

Bước 1: Câu trên có cấu trúc nếu A thì B, $A \Rightarrow B$ (A = *nếu làm vậy*, b = *anh sẽ bị quả báo đấy*).

Bước 2: Thực tế không ai muốn quả báo. Vậy ta có không B ($\sim B$).

Bước 3: Nếu A thì B ($A \Rightarrow B$) và $\sim B$. Theo quy tắc MT1: *Đừng A hoặc không nên A* ($\sim A$)

Hàm ý: *Đừng làm vậy hoặc không nên làm vậy*.

- Sơ đồ suy luận MV là cơ sở logic cho những lỗi nói hàm ý

Ví dụ: *Bao giờ cây cải làm đình*

Gỗ lim ăn ghém thì ta lấy mình

Bước 1: Phát ngôn có cấu trúc A thì B (A = *bao giờ cây cải làm đình*; B = *ta lấy mình*)

Bước 2: Thực tế không bao giờ cây cải làm đình, gỗ lim ăn ghém. Theo luật MV: ta có không a ($\sim a$)

Bước 3: A thì B ($A \Rightarrow B$) và $\sim a$. Theo quy tắc MV: $\sim a$.

Ta có hàm ý: *Không bao giờ có chuyện ta lấy mình*.

3. Những cấu trúc trêu tượng chứa thì chứa hàm ý xác định

Chúng ta xem xét ở loại câu nhân quả chứa yếu tố phiếm định.

Ví dụ: 1. *(Nếu) Nó không xinh thì còn ai xinh?*

2. *(Nếu) Nó đã xinh thì còn ai không xinh?*

Xét ở câu 1: *Nếu nó không xinh thì mọi người đều không xinh -> Nó là người xếp cao nhất trong thang độ xinh*. Nghĩa là bác bỏ được hình thành theo phương pháp chất vấn: *còn ai (ngoài nó xinh)*. Chất vấn để phủ định.

Xét ở câu 2: *(Nếu) Nó đã xinh thì mọi người đều xinh -> Nó là người xếp thấp nhất trong thang độ xinh*.

Ta có thể khái quát thành cấu trúc như sau:

a. A mà không X thì còn ai X? -> A rất X.

b. A mà (đã X) thì còn ai không X? A rất không X.

Trong thực tế giao tiếp, một phát ngôn thường không phải chỉ có một đích ở lời mà đại bộ phận các phát ngôn được xem như là thực hiện đồng thời một số hành vi. Hiện tượng người giao tiếp sử dụng trên bề mặt hành vi ở lời này, nhưng lại nhằm hiệu quả của một hành vi ở lời khác được gọi là hiện tượng sử dụng hành vi ngôn ngữ theo *lối gián tiếp*. Hành vi ngôn ngữ gián tiếp được gọi là hành vi tạo lời phái sinh. Một hành vi ngôn ngữ gọi là gián tiếp khi dạng thức ngôn ngữ của hành vi tạo lời không phản ánh trực tiếp mục đích của điều muốn nói. Về mặt ngữ dụng, các hành vi tạo lời được chi phối bởi những quy tắc đã được xã hội ước chế. Các nhà nghiên cứu nêu ra những điều kiện dùng cho mỗi hành vi ngôn ngữ. Austin gọi đó là những điều kiện thuận lợi để một hành vi tạo lời đạt hiệu quả và không bị thất bại. Tùy loại hành vi tạo lời mà những điều kiện này khác nhau. Có thể đề cập ba loại chính: điều kiện ban đầu, điều kiện chân thực và điều kiện thiết yếu. Một hành vi được sử dụng gián tiếp là một hành vi trong đó người nói thực hiện một hành vi ở lời này, nhưng lại làm cho người nghe dựa vào những hiểu biết ngôn ngữ suy ra F ở lời của một hành vi khác.

Ví dụ: SP1: *Mẹ ơi, hôm nay con được điểm 10 Tiếng Việt.*

Sp2: *Nhưng trời lạnh thế này!*

Sp1: *Ừ, mẹ phải giữ đúng lời hứa chứ!*

SP1 đã dùng hành vi ở lời trực tiếp là *thông báo* nhưng lại gián tiếp là *đòi (mẹ mua kem cho mình)*. Lời đáp của SP2 trực tiếp là *đánh giá* nhưng lại gián tiếp là hành vi ở lời *từ chối* (lời đòi hỏi của Sp1) hoặc hoãn việc thực hiện điều mình đã cam kết với con.

Các hành vi ngôn ngữ gián tiếp, hiện nay được hiểu là thuộc một phạm vi rộng rãi hơn là hiệu lực ở lời. Những hành vi thường gặp nhất trong sự đối đáp qua lại là những *hành vi khẳng định, chấp thuận, đồng tình, bác bỏ, hứa hẹn, thể bồi*. Những hành vi ngôn ngữ này rất hay gặp nên cơ chế ngôn ngữ phản ánh chúng rất ngắn gọn và rất đơn

giản. Ta có thể minh họa những hành vi ngôn ngữ này qua những cơ chế ngôn ngữ gắn với từ *thì*.

Hành vi ngôn ngữ A dẫn tới hành vi ngôn ngữ B thì A có hành vi ngôn ngữ gián tiếp là B. Những câu nhân quả có hàm ý thường liên quan tới lí lẽ $a \Rightarrow b$.

Ví dụ:

1. Hành vi bác bỏ

A: *Kia là công viên Thủ Lệ có phải không?*

B: *Muốn ăn kem thì đến đây.*

$a = \text{muốn ăn kem}; b = \text{đến đây} \rightarrow A \text{ không nên đến đây}$ (theo MV1, A không muốn *a* mà muốn đến công viên Thủ Lệ). Suy ra đây không phải là công viên Thủ Lệ.

2. Hành vi từ chối

Cuộc thoại giữa A và B

A: *Mai đi Hà Nội với anh nhé.*

B: *Em đi thì bài tập điều kiện ai làm cho?*

Theo luật MT1 Nếu A thì B: Không thể đi.

3. Hành vi cảnh báo

- *Mày mà không thi đỗ vào cấp ba thì đừng về cái nhà này.*

Theo luật MT2: Không được thi trượt.

4. Hành vi đe dọa

- *Cô mà không ra khỏi nhà này thì đừng có trách.*

Theo luật MV, MT: Nên ra khỏi nhà.

5. Hành vi khuyên

- *Nếu là em thì em sẽ mua vàng.*

Theo luật MP: Anh / chồng nên mua vàng. Dựa trên lí lẽ cá nhân: *Nếu em / vợ làm được như vậy thì anh / chồng cũng nên làm như thế.*

Sơ đồ khái quát: $G(X) \Rightarrow G(Y)$ mà $G(X) \Rightarrow G(Y)$

6. Hành vi nói đay

Ở hành vi này, người đáp có ngụ ý và người nghe luôn hiểu ngụ ý đó.

A: *Gồm con gái nhà bà Lan đã xấu lại còn lười.*

B: *Vâng, còn cô thì đẹp.*

Phát ngôn có tiền giả định: Trước đó có người đã chê người khác xấu quá, nên khi đay lại người ta không bác bỏ điều vừa nghe thấy, người ta chấp nhận điều vừa nghe được

nhưng day lại. Từ **thì** trong phát ngôn có hành vi ngôn ngữ nói day (nói mĩa).

7. Hành vi nói dối

Cuộc thoại giữa A đang đi với người yêu là B

A: *Cô ấy xinh quá!*

B: *Còn em **thì** xấu thôi.*

B thuộc hành vi nói dối khi nghe A khen một ai đó. B hiểu ngầm là có ngụ ý chê mình. B thực hiện lối nói dối, tự nhận mình có thuộc tính âm nhưng trong thâm tâm B không nghĩ như thế. Từ **thì** trong phát ngôn có hành vi ngôn ngữ nói dối.

Trong thực tế giao tiếp, một phát ngôn thường không chỉ có một đích ở lời mà đại bộ phận các phát ngôn được xem như là thực hiện đồng thời một số hành vi. Hiện tượng người giao tiếp sử dụng trên bề mặt hành vi ở lời nhằm đạt hiệu quả của hành vi ở lời khác (sử dụng hành vi ngôn ngữ theo lối gián tiếp). Một hành vi được sử dụng gián tiếp là một hành vi trong đó người nói thực hiện một hành vi ở lời này, nhưng lại làm cho người khác (người nghe) dựa vào những hiểu biết ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ chung cho cả hai người suy ra hiệu lực ở lời của một hành vi khác. Mỗi phát ngôn (hành vi ngôn ngữ) gồm có hai phần: Nghĩa hiển ngôn và một phần nghĩa khác. *Nghĩa hiển ngôn* chính là nghĩa của câu tạo thành bằng cách bỏ đi các từ phụ trợ, từ đệm, từ nhấn mạnh. *Nghĩa thứ hai* gồm các hàm ý, các hành vi ngôn ngữ, các điều kiện dùng của mỗi câu và chúng được gọi là những định hướng nghĩa của câu. Để thể hiện một hành vi ngôn ngữ, ta có thể dùng phương thức ngôn ngữ khác nhau.

4. Kết luận

Khi tìm hiểu những *hàm ý ngữ dụng* liên quan đến từ **thì** (từ hư), ta phải đặt trong ngữ cảnh của câu, qua những tình huống giao tiếp cụ thể. Nghiên cứu từ **thì** trong các ngữ cảnh trên, ta xác định được cơ chế xác định hàm ý ngôn ngữ của câu (phát ngôn) và sự có mặt của từ hư **thì** trong những kiểu

câu nhất định cho ta những kiểu hàm ý ngữ dụng nhất định. Các từ hư trong tiếng Việt đang là vấn đề được các nhà ngôn ngữ học quan tâm, nghiên cứu, sử dụng chúng để tạo nên các phát ngôn khác nhau. Thông thường mỗi hành vi ngôn ngữ thể hiện một phát ngôn. Sự xuất hiện của các từ hư trong mỗi phát ngôn sẽ có những hiệu lực ở lời khác nhau, biểu hiện các hành vi ngôn ngữ khác nhau. Từ **thì** xuất hiện trong các hành vi ngôn ngữ ở những phát ngôn đã phân tích ở trên cho ta thấy các hiệu lực ở lời khác nhau, biểu hiện các hành vi ngôn ngữ rất khác nhau. Các hành vi ngôn ngữ gián tiếp là một trong những phương thức tạo ra tính mơ hồ về nghĩa trong lời nói. Tuy nhiên, nó cần có quy tắc sử dụng giao tiếp các hành vi ở lời. Muốn nhận diện hành vi gián tiếp cần phải dựa vào ngữ cảnh, dựa vào quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần của nội dung mệnh đề trong biểu thức ngữ vi, cơ chế của hành vi ở lời gián tiếp là ở các điều kiện sử dụng của hành vi ở lời.

Chú thích: Các kí hiệu trong bài được hiểu như sau: => phép kéo theo; Δ giao hoán; $\vee$ kết hợp; $\sim$ không.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (1983), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập II, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Đức Dân, *Ngữ nghĩa các từ hư: Định hướng nghĩa của từ*, Ngôn ngữ, số 2 / 1984.
3. Nguyễn Đức Dân (1987), *Lôgic - ngữ nghĩa - cú pháp*, Nxb Đại học và THCN.
4. Nguyễn Đức Dân (1996), *Lôgic và Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2004), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Hoàng Phê, *Toán tử lôgic - tình thái*, Ngôn ngữ số 4/1984.
7. Hoàng Phê (1989), *Lôgic ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học Xã hội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 03-05-2012)